

Số/No: 40.2026/FRT-FAF

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026
Hanoi, July 29, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*;
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Ticker symbol*: FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Vinh Hoi Ward, HCMC, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có/ *None*
- Email: investor@fvt.vn Website: <https://fvt.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2026 (chi tiết theo file đính kèm)./ *The Consolidated Financial Statements and the Separate Financial Statements for 2Q 2026 (as detailed in the attached files).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29 tháng 7 năm 2026 tại đường dẫn: <https://fvt.vn/quan-he-co-dong> mục Báo cáo tài chính.

This information was published on the Company's website on July 29, 2026, at the following link: <https://fvt.vn/en/investor-relations> under the Financial Statements section.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information disclosed is accurate and we take full legal responsibility for the content of the published information./.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2026/

The Consolidated and the Separate Financial Statements for 2Q 2026.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ORGANIZATION REPRESENTATIVE

Người được uỷ quyền công bố thông tin
Authorized person for information disclosure

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH 

CHIEF FINANCIAL OFFICER



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 02/03/2026

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám Đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.325.904.814.893	21.787.052.185.671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	556.554.249.526	2.869.851.759.629
1 Tiền	111		556.554.249.526	385.251.759.629
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	2.484.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.811.430.916.257	6.015.692.546.580
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	8.811.430.916.257	6.015.692.546.580
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		717.178.360.787	642.185.793.341
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	317.571.464.056	233.091.257.926
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	133.795.485.612	94.792.455.388
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	8	275.089.194.309	323.806.511.709
4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	136	9	(9.277.783.190)	(9.504.431.682)
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.907.921.837.522	11.926.663.463.990
1 Hàng tồn kho	141		15.006.904.664.997	12.012.604.661.865
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(98.982.827.475)	(85.941.197.875)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		332.819.450.801	332.658.622.131
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	243.019.498.177	262.782.269.911
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		46.717.250.178	47.661.947.145
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	15	43.082.702.446	22.214.405.075
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.935.554.758.268	1.927.183.984.705
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		202.589.738.726	194.450.060.810
1 Phải thu dài hạn khác	215	8	202.589.738.726	194.450.060.810
II. Tài sản cố định	220		1.553.697.744.687	1.574.317.843.107
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.158.979.005.336	1.196.539.820.561
Nguyên giá	222		2.430.219.177.001	2.285.328.752.900
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.271.240.171.665)	(1.088.788.932.339)
2 Tài sản cố định vô hình	227	13	394.718.739.351	377.778.022.546
Nguyên giá	228		552.963.026.887	495.746.297.007
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(158.244.287.536)	(117.968.274.461)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		30.215.274.083	1.411.954.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		30.215.274.083	1.411.954.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		149.052.000.772	157.004.126.788
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	149.052.000.772	157.004.126.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		27.261.459.573.161	23.714.236.170.376

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		21.297.046.022.925	18.575.165.477.143
I. Nợ ngắn hạn	310		21.296.336.991.081	18.574.474.295.299
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.492.235.667.456	5.995.965.425.047
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.699.683.053	61.615.375.012
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	276.439.146.727	244.716.064.984
4 Phải trả người lao động	315		1.238.907.799.599	1.331.638.783.393
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	389.035.384.115	281.753.290.017
6 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	17	624.739.069.610	498.506.024.698
7 Phải trả ngắn hạn khác	320	18	86.608.157.853	94.765.132.430
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	13.075.069.438.709	10.051.507.915.817
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		6.244.744.105	5.828.163.047
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.357.899.854	8.178.120.854
II. Nợ dài hạn	330		709.031.844	691.181.844
1 Phải trả dài hạn khác	338		677.350.000	659.500.000
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		31.681.844	31.681.844
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	5.964.413.550.236	5.139.070.693.233
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.703.017.850.000	1.703.017.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.703.017.850.000	1.703.017.850.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		85.132.690.000	-
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.012.327.369.712	2.468.442.850.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.383.330.565.515	197.121.393.961
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		628.996.804.197	2.271.321.456.541
4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.163.935.640.524	967.609.992.731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.261.459.573.161	23.714.236.170.376


Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	15.672.972.277.033	11.425.724.005.809	30.834.505.782.545	23.125.327.514.176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	46.972.007.451	35.379.342.822	91.596.422.233	65.137.396.842
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	15.626.000.269.582	11.390.344.662.987	30.742.909.360.312	23.060.190.117.334
4. Giá vốn hàng bán	11		12.465.247.611.789	9.119.245.339.487	24.587.228.871.632	18.464.589.510.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.160.752.657.793	2.271.099.323.500	6.155.680.488.680	4.595.600.606.936
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	170.881.500.481	62.203.017.431	312.602.388.756	100.070.046.357
8. Chi phí tài chính	23	24	210.504.623.826	93.661.543.757	360.289.188.632	182.314.490.567
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		210.142.043.503	93.659.853.494	359.917.235.558	182.243.404.684
9. Chi phí bán hàng	25		2.115.263.328.605	1.660.264.728.160	4.113.694.360.780	3.248.440.947.629
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		447.031.646.793	373.675.482.496	969.165.373.205	792.150.169.180
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+22-(23+25+26)}	30		558.834.559.050	205.700.586.518	1.025.133.954.819	472.765.045.917
12. Thu nhập khác	31		14.764.077.715	8.659.769.799	23.494.382.093	16.121.519.701
13. Chi phí khác	32		7.120.949.764	7.695.042.495	10.521.689.493	9.709.821.240
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.643.127.951	964.727.304	12.972.692.600	6.411.698.461

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		566.477.687.001	206.665.313.822	1.038.106.647.419	479.176.744.378
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	115.937.323.454	49.425.883.846	212.966.963.230	109.153.708.855
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		450.540.363.547	157.239.429.976	825.139.684.189	370.023.035.523
Trong đó						
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		341.489.101.475	118.657.646.451	628.840.993.819	286.620.415.733
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		109.051.262.072	38.581.783.525	196.298.690.370	83.402.619.790
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.910	664	3.517	1.603



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
		Năm 2026	Năm 2025
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	1.038.106.647.419	479.176.744.378
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	232.606.464.086	188.618.969.911
- Các khoản dự phòng	03	13.231.562.166	7.160.187.064
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(135.209.101)	(175.817.397)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(301.302.242.426)	(92.825.969.717)
- Chi phí lãi vay	06	359.917.235.558	182.243.404.684
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.342.424.457.702	764.197.518.923
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(102.827.588.002)	(124.647.541.496)
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(2.994.300.003.132)	551.892.073.233
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(316.222.584.150)	742.838.011.782
- (Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ	12	27.714.897.750	15.957.454.537
- Chi phí đi vay đã trả	14	(321.818.846.340)	(196.199.396.918)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(235.918.541.924)	(114.141.221.156)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(820.221.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.601.768.429.096)	1.639.896.898.905
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(247.558.820.160)	(255.758.268.960)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	437.962.963	1.900.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.648.000.000.000)	(3.570.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.929.000.000.000	986.000.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	230.895.044.197	84.386.971.236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.735.225.813.000)	(2.755.369.397.724)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2026	Năm 2025
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	887.259.632.629
2 Tiền thu từ đi vay	33		15.875.411.362.631	11.239.123.703.968
3 Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.851.849.839.739)	(10.726.666.797.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.023.561.522.892	1.399.716.538.884
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.313.432.719.204)	284.244.040.065
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	2.869.851.759.629	2.097.787.236.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		135.209.101	175.817.397
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	556.554.249.526	2.382.207.094.450



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 24.443 người (31 tháng 12 năm 2025 là 23.921 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số bao gồm điện thoại di động, máy vi tính, máy tính bảng, laptop, phụ kiện; cung cấp dịch vụ công nghệ; hoạt động viễn thông không dây; hoạt động dịch vụ tài chính khác; kinh doanh dược phẩm; dịch vụ kho bãi; đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 02 Công ty con trực tiếp như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	75,97	75,97	Đầu tư
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99,98	99,98	Dịch vụ kho bãi

Ngoài ra, thông tin về công ty con trực thuộc sở hữu của các công ty con của Công ty như sau:

Công ty con trực thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	75,97	75,97	Kinh doanh dược phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản cho vay ngắn hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	124.585.454.270	116.016.686.474
Tiền gửi không kỳ hạn	373.571.080.182	191.603.194.213
Tiền đang chuyển	58.397.715.074	77.631.878.942
Các khoản tương đương tiền	-	2.484.600.000.000
	556.554.249.526	2.869.851.759.629

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.648.000.000.000	5.929.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	163.430.916.257	86.692.546.580
Cộng	8.811.430.916.257	6.015.692.546.580

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng đến không quá 12 tháng, lãi suất từ 8,20%/năm đến 9,45%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Dược Hy Vọng	25.921.291.941	21.121.522.196
Khác	291.650.172.115	211.969.735.730
Cộng	317.571.464.056	233.091.257.926

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Kansai Vina	54.320.678.056	56.711.999.796
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Happy Phone	23.748.849.538	-
Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	9.236.684.470	10.984.719.492
Khác	46.489.273.548	27.095.736.100
Cộng	133.795.485.612	94.792.455.388

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (*)	173.677.682.389	219.470.220.319
- Phải thu người lao động	7.250.183.004	1.274.250.517
- Phải thu ngắn hạn khác	94.161.328.916	103.062.040.873
Cộng	275.089.194.309	323.806.511.709
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	202.589.738.726	194.450.060.810
Cộng	202.589.738.726	194.450.060.810

(*) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

9. NỢ XẤU

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi (*)
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Trên 3 năm	8.982.341.190	-	8.982.341.190	-
Trên 2 năm - dưới 3 năm	422.060.000	126.618.000	648.708.492	126.618.000
	9.404.401.190	126.618.000	9.631.049.682	126.618.000

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	35.732.466.693	-	11.564.722.480	-
Công cụ, dụng cụ	24.806.281.688	-	18.541.957.288	-
Hàng hoá	14.946.365.916.616	(98.982.827.475)	11.982.497.982.097	(85.941.197.875)
Cộng	15.006.904.664.997	(98.982.827.475)	12.012.604.661.865	(85.941.197.875)

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	243.019.498.177	262.782.269.911
Chi phí thuê nhà	202.361.709.512	189.439.887.693
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	40.657.788.665	73.342.382.218
b. Dài hạn	149.052.000.772	157.004.126.788
Tiền thuê đất	102.639.831.509	103.831.009.439
Chi phí trả trước dài hạn khác	46.412.169.263	53.173.117.349
Cộng	392.071.498.949	419.786.396.699

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.153.539.822.464	38.768.075.991	48.369.123.976	44.651.730.469	2.285.328.752.900
- Mua trong kỳ	157.467.730.410	3.637.512.060	-	459.896.776	161.565.139.246
- Thanh lý, nhượng bán	(14.255.549.969)	(1.086.869.721)	(1.284.845.455)	(47.450.000)	(16.674.715.145)
Số dư cuối quý	2.296.752.002.905	41.318.718.330	47.084.278.521	45.064.177.245	2.430.219.177.001
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.038.759.405.091	18.432.832.141	15.485.427.924	16.111.267.183	1.088.788.932.339
- Khấu hao trong kỳ	182.275.952.611	4.989.556.513	2.623.920.418	2.441.021.469	192.330.451.011
- Thanh lý, nhượng bán	(7.801.750.796)	(951.961.544)	(1.078.049.345)	(47.450.000)	(9.879.211.685)
Số dư cuối quý	1.213.233.606.906	22.470.427.110	17.031.298.997	18.504.838.652	1.271.240.171.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	1.114.780.417.373	20.335.243.850	32.883.696.052	28.540.463.286	1.196.539.820.561
- Tại ngày cuối quý	1.083.518.395.999	18.848.291.220	30.052.979.524	26.559.338.593	1.158.979.005.336

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 301.336.851.228 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 242.918.618.207 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	155.905.781.750	339.840.515.257	495.746.297.007
- Mua trong kỳ	-	57.216.729.880	57.216.729.880
Số dư cuối quý này	155.905.781.750	397.057.245.137	552.963.026.887
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	16.602.120.768	101.366.153.693	117.968.274.461
- Khấu hao trong kỳ	1.849.689.337	38.426.323.738	40.276.013.075
Số dư cuối quý này	18.451.810.105	139.792.477.431	158.244.287.536
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	139.303.660.982	238.474.361.564	377.778.022.546
- Tại ngày cuối quý	137.453.971.645	257.264.767.706	394.718.739.351

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã nộp và được khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
A. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.191.530.335	1.609.272	-	22.193.139.607
Thuế thu nhập cá nhân	22.874.740	20.867.654.087	965.988	20.889.562.839
	22.214.405.075	20.869.263.359	965.988	43.082.702.446
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	21.936.852	2.311.329.335.269	2.261.363.605.865	49.987.666.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.563.470.118	212.966.963.230	235.916.932.652	211.613.500.696
Thuế thu nhập cá nhân	7.102.070.866	164.199.002.119	159.095.900.303	12.205.172.682
Thuế nhà thầu	3.028.587.148	15.013.574.067	15.409.354.122	2.632.807.093
	244.716.064.984	2.703.508.874.685	2.671.785.792.942	276.439.146.727

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	540.976.926.960	1.039.641.202.116
Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	730.928.149.849	431.045.208.564
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	400.152.383.961	551.692.582.500
Các đối tượng khác	3.820.178.206.686	3.973.586.431.867
Cộng	5.492.235.667.456	5.995.965.425.047

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	44.552.078.471	40.954.047.169
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	12.508.202.217	13.478.034.789
Chi phí lãi vay phải trả	79.135.187.335	41.036.798.117
Chương trình tích điểm KH thân thiết	112.460.697.243	97.733.095.379
Chi phí phải trả khác	140.379.218.849	88.551.314.563
Cộng	389.035.384.115	281.753.290.017

17. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho dịch vụ tiêu dùng	592.975.713.569	466.796.506.141
Doanh thu nhận trước khác	31.763.356.041	31.709.518.557
Cộng	624.739.069.610	498.506.024.698

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	55.307.395.713	67.872.047.822
Phải trả tiền thu hộ đối tác	20.534.541.610	12.105.049.982
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.766.220.530	14.788.034.626
	86.608.157.853	94.765.132.430

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025	Drawdown	Payment	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings				
- Borrowings from banks (i)	10.051.507.915.817	15.875.411.362.631	12.851.849.839.739	13.075.069.438.709
Total	10.051.507.915.817	15.875.411.362.631	12.851.849.839.739	13.075.069.438.709

- (i) Vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng VND, có lãi suất từ 5,50%/năm đến 7,80%/năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.362.423.890.000	-	549.386.390.157	208.003.434.171	2.119.813.714.328
Lợi nhuận trong năm	-	-	794.864.943.551	189.374.783.523	984.239.727.074
Trích lập các quỹ	-	-	(2.444.296.660)	-	(2.444.296.660)
Chia cổ tức/Lợi nhuận	340.593.960.000	-	(340.593.960.000)	-	-
Các biến động khác	-	-	1.467.229.773.454	570.231.775.037	2.037.461.548.491
Số dư đầu năm nay	1.703.017.850.000	-	2.468.442.850.502	967.609.992.731	5.139.070.693.233
Lợi nhuận trong năm	-	-	628.840.993.819	196.298.690.370	825.139.684.189
Chia cổ tức/Lợi nhuận(i)	-	85.132.690.000	(85.132.690.000)	-	-
Các biến động khác	-	-	176.215.389	26.957.425	203.172.814
Số dư 30/06/2026	1.703.017.850.000	85.132.690.000	3.012.327.369.710	1.163.935.640.526	5.964.413.550.236

- (i) Theo Nghị quyết số 04.2026/NQ-HĐQT/FRT ngày 27 tháng 05 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 8.513.269 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị 85.132.690.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi vốn điều lệ tương ứng, do đó giá trị cổ phiếu phát hành thêm được ghi vốn khác của chủ sở hữu.

Số lượng cổ phiếu

	30/06/2026	31/12/2025
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	178.815.054	170.301.785
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	178.815.054	170.301.785
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	178.815.054	170.301.785

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.834.505.782.545	23.125.327.514.176
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	91.596.422.233	65.137.396.842
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.742.909.360.312	23.060.190.117.334

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	24.587.228.871.632	18.464.589.510.398
Chi phí nhân công	2.963.844.152.681	2.362.891.523.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.606.464.086	188.618.969.911
Chi phí khác bằng tiền	1.886.409.117.218	1.489.080.623.449
	29.670.088.605.617	22.505.180.627.207

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	304.281.079.080	95.251.917.642
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.515.724.924	1.351.931.650
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.805.584.752	3.466.197.065
	312.602.388.756	100.070.046.357

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	359.917.235.558	182.243.404.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.521.203	71.085.883
Chi phí tài chính khác	363.431.871	-
	360.289.188.632	182.314.490.567

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	211.613.500.696	109.153.708.855
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.353.462.534	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	212.966.963.230	109.153.708.855

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.038.106.647.419	479.176.744.378
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	19.960.856.060	66.591.799.895
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.058.067.503.479	545.768.544.273
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	1.058.067.503.479	545.768.544.273
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	1.353.462.534	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	212.966.963.230	109.153.708.855

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ	VND	628.840.993.819	286.620.415.733
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	628.840.993.819	286.620.415.733
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	178.815.054	178.815.054
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	3.517	1.603

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	572.486.694.574	532.442.750.530
Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.		

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	38.555.535.443	23.317.482.672
Công ty Cổ phần FPT	1.699.407.719	1.292.414.552
Công ty TNHH Phần mềm FPT	15.886.225.837	6.741.474.155
Công ty TNHH FPT IS	16.455.124.355	13.259.414.177
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	3.770.916.143	1.668.943.539
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	743.861.389	355.236.249
Mua hàng	221.098.463.944	153.522.049.587
Công ty Cổ phần FPT	22.204.397.636	7.515.944.158
Công ty TNHH Phần mềm FPT	72.219.850.539	64.340.658.260
Công ty TNHH FPT IS	11.003.377.170	8.197.128.093
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	3.566.489.817	2.480.779.631
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	112.104.348.782	70.987.539.445

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.377.649.934	4.076.665.509
Công ty Cổ phần FPT	546.031.260	115.740.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.236.496.850	382.231.160
Công ty TNHH FPT IS	3.704.127.324	2.842.458.040
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	863.210.000	730.250.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	27.784.500	5.986.309
Phải trả người bán	32.508.138.855	43.490.632.597
Công ty Cổ phần FPT	3.199.797.555	1.387.192.604
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	15.264.933.930
Công ty TNHH FPT IS	7.188.365.152	5.127.815.926
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.521.840.000	18.099.105.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	20.598.136.148	3.611.585.137

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	3.680.700.000	2.882.508.000

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 7 Phê duyệt thù lao HĐQT và BKS trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2026/NQ-ĐHĐCĐ/FRT năm 2026.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 Năm 2026

	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND	Dược phẩm VND	Khác VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu theo bộ phận	9.386.565.636.123	21.447.956.860.412	16.243.497.493	(107.856.633.716)	30.742.909.360.312
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn	(53.083.526.907)	(195.209.842.121)	(2.670.569.441)	(1.842.010.369)	(252.805.948.838)
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	202.129.493.627	1.430.049.908.427	3.223.634.818	(4.772.689.809)	1.630.630.347.063
Tài sản theo bộ phận tại ngày 30.06.2026	9.216.604.135.594	18.823.737.156.350	3.020.187.354.329	(3.799.069.073.112)	27.261.459.573.161
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30.06.2026	7.391.949.603.225	13.980.296.274.978	142.524.975.283	(217.724.830.561)	21.297.046.022.925
Các thông tin bộ phận khác					
Mua sắm TSCĐ	26.500.560.955	197.485.939.122	26.283.611.259	(2.711.291.176)	247.558.820.160

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 Năm 2025

	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND	Dược phẩm VND	Khác VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu theo bộ phận	7.122.014.246.167	16.077.907.307.086	15.490.050.141	(155.221.486.060)	23.060.190.117.334
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn	(69.866.537.479)	(153.826.365.699)	(3.140.454.665)	(1.842.010.369)	(228.675.368.212)
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	<u>71.711.186.000</u>	<u>772.062.225.671</u>	<u>7.824.793.605</u>	<u>(1.559.086.303)</u>	<u>850.039.118.973</u>
Tài sản theo bộ phận tại ngày 30.06.2025	7.168.620.445.109	11.968.673.503.920	1.794.483.867.986	(2.605.013.161.019)	18.326.764.655.996
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30.06.2025	<u>5.486.341.776.780</u>	<u>9.587.024.658.765</u>	<u>63.453.582.416</u>	<u>(187.151.744.445)</u>	<u>14.949.668.273.516</u>
Các thông tin bộ phận khác					
Mua sắm TSCĐ	<u>13.877.658.379</u>	<u>241.845.610.581</u>	<u>35.000.000</u>	<u>-</u>	<u>255.758.268.960</u>



Trần Thị Nga
Người lập-Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

